CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
CENTRAL HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY	***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số/*No.*: 386 /EVN*CHP-TCKT*	*Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2025* *Da Nang, March 27 , 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Hochiminh Stock Exchange*

1. **Tên tổ chức /*Organization name*:** Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung/ *Central Hydropower Joint Stock Company.*
   - Mã chứng khoán/ *Stock symbol*: CHP
   - Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Khu công nghiệp Đà Nẵng, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam/*Da Nang Instrustrial Zone, An Hai Bac ward, Son Tra district, Da Nang city, Vietnam*
   - Điện thoại/ *Telephone* : 0236 3959110/ + *84 236 3959110*
   - Fax : 0236 3935960/ + *84 236 3935960*
2. **Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:**
   - Báo cáo tài chính năm 2024 đã được soát xét/ Audited 2024 Financial Statements

     (Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)/*In case of correction or replacement of previously disclosed information, explanation is needed)*

     Lý do/ *Reason*:

     ……

     Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/03/2025 tại đường dẫn: https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx

     This information was published on the Company's website on March 27, 2025 at the following link https://chp.vn/QuanHeCoDong.aspx

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Ký ngày: 27/3/2025 13:33:37

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính năm 2024 đã được soát xét/ Audited 2024 Financial Statements

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400477830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Quý Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

Tên	Chức vụ
Ông Lê Văn Thuyết	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25/04/2024)
Ông Lâm Xuân Tuấn	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 25/04/2024)
Ông Lê Quý Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Pa Sa	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên
Ông Nguyễn Đức An	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Phương	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Trưởng ban
Ông Phạm Viết Thiên	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Tên	Chức vụ
Ông Lê Quý Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Hoàn Kiếm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Nhật	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Lê Quý Anh Tuấn, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các quy định của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0400477830 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG
Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Quý Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2025

ECOVIS® AFA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD
142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 I Fax: +84 236 363 3338 I Email: info@ecovis.com.vn

Số: 80/2025/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 03 năm 2025 từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại Báo cáo kiểm toán số 172/2024/BCKT-AAC ngày 04/03/2024.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM

Trần Thị Như Phương	**Nguyễn Thanh Lam**
Giám đốc kiểm toán	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2293-2023-240-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 4231-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**525.485.984.379**	**572.564.359.212**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**197.904.693.647**	**113.250.882.968**
1. Tiền	111		10.904.693.647	10.250.882.968
2. Các khoản tương đương tiền	112		187.000.000.000	103.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**20.000.000.000**	**30.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	20.000.000.000	30.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**303.014.947.354**	**423.667.839.667**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	301.656.500.147	419.443.662.957
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	445.223.410	3.196.028.150
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	913.223.797	1.028.148.560
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.6**	**4.207.653.751**	**4.979.737.614**
1. Hàng tồn kho	141		4.207.653.751	4.979.737.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**358.689.627**	**665.898.963**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	358.689.627	665.898.963
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.170.763.976.717**	**2.394.666.755.139**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**124.615.660**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	124.615.660	-
II. Tài sản cố định	**220**		**2.124.167.874.493**	**2.348.117.371.531**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	2.123.913.304.410	2.347.771.511.472
Nguyên giá	222		4.457.601.718.255	4.457.341.376.655
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.333.688.413.845)	(2.109.569.865.183)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	254.570.083	345.860.059
Nguyên giá	228		1.581.964.674	1.442.464.674
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.327.394.591)	(1.096.604.615)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**13.090.765.759**	**416.016.476**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	13.090.765.759	416.016.476
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**125.000.000**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	125.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**33.255.720.805**	**46.133.367.132**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	16.922.749.859	27.679.632.758
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		16.332.970.946	18.453.734.374
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.696.249.961.096**	**2.967.231.114.351**

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**708.354.124.931**	**1.028.712.833.207**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**321.564.471.202**	**433.121.421.760**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	23.595.707.851	24.939.786.391
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	422.731.320	180.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	40.297.796.324	38.943.766.733
4. Phải trả người lao động	314	4.14	10.006.031.571	6.237.207.183
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	3.052.627.780	4.395.407.691
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	32.563.731.642	149.611.928.437
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	208.801.757.706	208.796.267.372
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.824.087.008	17.057.953
II. Nợ dài hạn	**330**		**386.789.653.729**	**595.591.411.447**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	386.789.653.729	595.591.411.447
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.987.895.836.165**	**1.938.518.281.144**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.18**	**1.987.895.836.165**	**1.938.518.281.144**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.469.126.680.000	1.469.126.680.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.469.126.680.000	1.469.126.680.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.643.379.202	87.643.379.202
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		33.018.948.676	33.018.948.676
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		398.106.828.287	348.729.273.266
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		84.339.737.666	129.304.539.567
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		313.767.090.621	219.424.733.699
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.696.249.961.096**	**2.967.231.114.351**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Lê Quý Anh Tuấn	**Nguyễn Thế Nhật**	**Hoàng Thị Thanh Hiền**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	814.199.531.520	881.377.927.945
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		814.199.531.520	881.377.927.945
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	392.833.275.765	412.189.092.858
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		421.366.255.755	469.188.835.087
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	6.276.617.350	10.854.861.221
7. Chi phí tài chính	22	5.4	54.254.037.771	85.658.998.111
Trong đó, chi phí lãi vay	*23*		*54.248.785.468*	*85.652.188.743*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	41.288.666.423	39.252.523.956
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		332.100.168.911	355.132.174.241
11. Thu nhập khác	31	5.6	2.613.940	867.410.874
12. Chi phí khác	32	5.7	140.308.477	567.959.035
13. Lợi nhuận khác	40		(137.694.537)	299.451.839
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		331.962.474.374	355.431.626.080
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	18.195.383.753	18.476.757.981
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		313.767.090.621	336.954.868.099
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	2.136	2.194
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	2.136	2.194

M.S.D.N: 0400477830 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG - Q. SƠN TRÀ - TP. ĐÀ NẴNG

Lê Quý Anh Tuấn	**Nguyễn Thế Nhật**	**Hoàng Thị Thanh Hiền**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**331.962.474.374**	**355.431.626.080**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		224.349.338.638	224.849.678.681
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(40.591.151)	5.299.291
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.220.931.449)	(11.130.986.969)
Chi phí lãi vay	06		54.248.785.468	85.652.188.743
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**08**		**604.299.075.880**	**654.807.805.826**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		118.478.290.352	(79.599.648.299)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.892.847.291	3.607.063.686
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.621.689.614	(17.283.560.442)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		11.064.092.235	19.882.050.924
Tiền lãi vay đã trả	14		(55.661.484.973)	(85.787.370.908)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.375.226.380)	(16.512.348.721)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.830.970.945)	(13.623.942.047)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**653.488.313.074**	**465.490.050.019**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.669.177.655)	(4.850.862.550)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(14.626.875)	290.262.575
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(20.125.000.000)	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.113.044.625	11.288.696.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**7.304.240.095**	**(3.271.902.978)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.1	(208.796.267.384)	(208.796.267.384)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(367.383.066.257)	(391.421.798.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(576.179.333.641)**	**(600.218.066.284)**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**84.613.219.528**	**(137.999.919.243)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		113.250.882.968	251.256.101.502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		40.591.151	(5.299.291)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**		**197.904.693.647**	**113.250.882.968**

Lê Quý Anh Tuấn	**Nguyễn Thế Nhật**	**Hoàng Thị Thanh Hiền**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24/11/2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 0400477830) và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 24 tháng 04 năm 2023.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 330/QĐ-SGDHCM ngày 10/08/2016 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán CHP. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/09/2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.469.126.680.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 123 (31 tháng 12 năm 2023 là: 125).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhà máy năng lượng mặt trời, năng lượng gió;
- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Xây lắp công trình đường dây, trạm biến thế điện; Xây lắp công trình điện năng lượng mặt trời, điện năng lượng gió;
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Phân phối điện;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp. Chi tiết: Trồng rừng (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình điện, tư vấn quản lý dự án các công trình thủy điện, nhà máy điện năng lượng mặt trời, nhà máy điện năng lượng gió;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn và thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng; Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình năng lượng; Dịch vụ quản lý vận hành, bảo trì các nhà máy điện và các công trình công nghiệp; Tư vấn, giám sát thi công các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây và trạm biến áp, công trình nhà máy điện năng lượng mặt trời, nhà máy điện năng lượng gió; Tư vấn quản lý dự án công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, nông nghiệp và phát triển nông thôn, giao thông đường bộ; Tư vấn công tác lựa chọn nhà thầu;

Tư vấn thiết kế, thẩm tra, thiết kế các công trình dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông đường bộ, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Tư vấn giám sát: Dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông đường bộ, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Kinh doanh dịch vụ khảo sát xây dựng; Kinh doanh dịch vụ đo đạc; Hoạt động thăm dò địa chất;

- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính. Chi tiết: Kinh doanh chứng chỉ năng lượng tái tạo (REC);
- Xây dựng công trình thủy. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét long hồ.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 02 chi nhánh như sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Thủy điện A Lưới – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút – Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	Thị trấn Ea T'Ling, huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn

cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để vận chuyển hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Tại 31/12/2024, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy thủy điện A Lưới và Nhà máy điện Cư Jút.

3.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2024
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
▪ Tài sản cố định khác	05 – 06 năm

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2024
▪ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm
▪ Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

3.10. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm sức khỏe,...) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay dự trả. Cơ sở ước tính dựa vào gốc vay và lãi suất theo hợp đồng vay.

3.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua.

3.17. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

- Thu nhập từ bán điện thương phẩm từ Nhà máy Thủy điện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2012 đến năm 2026); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2013 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2016 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2017 đến năm 2025;

- Thu nhập từ bán điện thương phẩm từ Nhà máy Điện Mặt trời Cư – Jút, Tỉnh Đắk Nông áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2019 đến năm 2033); miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2023 đến 2031;

- Hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Đối với hoạt động kinh doanh điện thương phẩm và kinh doanh chứng chỉ năng lượng tái tạo: Áp dụng mức thuế suất 10% (Công ty được áp dụng mức thuế suất 8% kể từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 theo quy định tại Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định 72/2024-NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ);

- Các hoạt động khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Tiền thuê đất

- Tiền thuê đất tại nhà máy Thủy điện A Lưới: Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo Quy định tại điều 19, Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ và theo Quyết định số 6980/QĐ-CT ngày 12 tháng 08 năm 2019 của Cục thuế Tỉnh Thừa Thiên Huế;

- Tiền thuê đất tại Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút: Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê theo Quy định tại điều 19, Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ và theo Quyết định số 608/QĐ-CT ngày 03 tháng 06 năm 2019 của Cục thuế Tỉnh Đắk Nông.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7 trên Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngoại tệ	Tại ngày 31/12/2024 VND	Ngoại tệ	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt		90.404.000		147.015.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		10.814.289.647		10.103.867.968
VND		*8.686.925.671*		*8.146.195.791*
USD	*84.082,07 #*	*2.126.519.632*	*81.188,89 #*	*1.956.652.249*
EUR	*32,40 #*	*844.344*	*38,53 #*	*1.019.928*
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		187.000.000.000		103.000.000.000
Cộng		**197.904.693.647**		**113.250.882.968**

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi ngân hàng	20.000.000.000	20.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
Dài hạn:				
Tiền gửi ngân hàng (*)	125.000.000	125.000.000	-	-
Cộng	**125.000.000**	**125.000.000**	-	-

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Khu Công nghiệp Đà Nẵng theo hợp đồng cầm cố số 2012-LCL-202400196 ngày 16/09/2024.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty Mua bán điện	301.630.988.119	419.408.697.845
Các đối tượng khác	25.512.028	34.965.112
Cộng	**301.656.500.147**	**419.443.662.957**
Trong đó: phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm mục 8	301.630.988.119	419.408.697.845

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty CP Công nghiệp Đại Dương	-	1.960.618.000
Công ty CP Xây lắp Sông Tiên	396.284.706	974.589.446
Các đối tượng khác	48.938.704	260.820.704
Cộng	**445.223.410**	**3.196.028.150**

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Lãi dự thu	315.719.178	-	193.205.479	-
Tạm ứng	70.214.000	-	175.785.000	-
Phải thu khác	527.290.619	-	659.158.081	-
Cộng	**913.223.797**	**-**	**1.028.148.560**	**-**
Dài hạn:				
Ký quỹ bảo lãnh	124.615.660	-	-	-
Cộng	**124.615.660**	**-**	**-**	**-**

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.499.805.834	-	4.480.650.899	-
Công cụ, dụng cụ	470.899.680	-	438.376.215	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	236.948.237	-	60.710.500	-
Cộng	**4.207.653.751**	**-**	**4.979.737.614**	**-**

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm cho các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị, con người	343.029.912	421.092.372
Chi phí thuê kênh (Viettel)	-	216.096.010
Chi phí khác	15.659.715	28.710.581
Cộng	**358.689.627**	**665.898.963**
Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.911.033.198	2.486.342.961
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.602.916.415	20.882.013.515
Chi phí thuê đất (*)	805.048.575	847.606.203
Chi phí khác	2.603.751.671	3.463.670.079
Cộng	**16.922.749.859**	**27.679.632.758**

(*) Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng từ ngày 14/7/2005 đến ngày 21/9/2043 (39 năm) với diện tích 4.000 m2 để xây dựng Văn phòng làm việc theo Hợp đồng số 44/HĐ-TLĐ ngày 14/7/2005 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung và Công ty TNHH Massda Land.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2024	2.061.616.149.256	2.381.673.195.213	8.509.368.410	3.682.184.786	1.860.478.990	4.457.341.376.655
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	215.991.600	-	-	215.991.600
Mua sắm trong năm	-	-	-	44.350.000	-	44.350.000
Tại ngày 31/12/2024	**2.061.616.149.256**	**2.381.673.195.213**	**8.725.360.010**	**3.726.534.786**	**1.860.478.990**	**4.457.601.718.255**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Tại ngày 01/01/2024	785.962.864.373	1.314.471.585.708	4.719.148.557	2.714.714.142	1.701.552.403	2.109.569.865.183
Khấu hao trong năm	74.373.045.350	148.545.766.845	570.936.177	469.873.703	158.926.587	224.118.548.662
Tại ngày 31/12/2024	**860.335.909.723**	**1.463.017.352.553**	**5.290.084.734**	**3.184.587.845**	**1.860.478.990**	**2.333.688.413.845**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	1.275.653.284.883	1.067.201.609.505	3.790.219.853	967.470.644	158.926.587	2.347.771.511.472
Tại ngày 31/12/2024	**1.201.280.239.533**	**918.655.842.660**	**3.435.275.276**	**541.946.941**	**-**	**2.123.913.304.410**

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2024 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.111.932.723.274 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 43.560.939.604 VND.

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2024	1.329.464.674	113.000.000	1.442.464.674
Tăng trong năm	139.500.000	-	139.500.000
Tại ngày 31/12/2024	**1.468.964.674**	**113.000.000**	**1.581.964.674**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2024	1.009.604.631	86.999.984	1.096.604.615
Khấu hao trong năm	204.789.984	25.999.992	230.789.976
Tại ngày 31/12/2024	**1.214.394.615**	**112.999.976**	**1.327.394.591**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2024	319.860.043	26.000.016	345.860.059
Tại ngày 31/12/2024	**254.570.059**	**24**	**254.570.083**

Không có TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 746.739.674 VND.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Chi phí đầu tư Hệ thống điều khiển tự động Nhà máy Thủy điện A Lưới	12.431.166.476	416.016.476
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	659.599.283	-
Cộng	**13.090.765.759**	**416.016.476**

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	17.039.683.687	17.039.683.687	17.039.683.687	17.039.683.687
Các đối tượng khác	6.556.024.164	6.556.024.164	7.900.102.704	7.900.102.704
Cộng	**23.595.707.851**	**23.595.707.851**	**24.939.786.391**	**24.939.786.391**

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty CP Năng lượng Savina	-	180.000.000
Công ty CP Đầu tư Điện lực 3	249.231.320	-
Công ty CP Thuỷ điện Trà Khúc 2	173.500.000	-
Cộng	**422.731.320**	**180.000.000**

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	9.676.209.651	62.272.329.672	62.151.364.715	9.555.244.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.616.988.749	18.195.383.753	18.375.226.380	11.796.831.376
Thuế thu nhập cá nhân	1.279.642.584	7.173.979.975	6.389.858.684	495.521.293
Thuế tài nguyên	13.204.429.688	69.472.020.467	68.628.786.445	12.361.195.666
Các loại thuế, phí khác	4.520.525.652	33.075.618.464	33.290.066.516	4.734.973.704
Cộng	**40.297.796.324**	**190.189.332.331**	**188.835.302.740**	**38.943.766.733**

4.14. Phải trả người lao động

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Chi phí tiền lương phải trả người lao động	10.006.031.571	6.237.207.183
Cộng	**10.006.031.571**	**6.237.207.183**

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay dự trả	2.902.370.064	4.315.069.569
Các khoản trích trước khác	150.257.716	80.338.122
Cộng	**3.052.627.780**	**4.395.407.691**

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Cổ tức phải trả	31.471.521.250	148.205.648.250
Phải trả khác	1.092.210.392	1.406.280.187
Cộng	**32.563.731.642**	**149.611.928.437**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị	127.508.490.334	127.508.490.334	127.508.490.334	127.503.000.000	127.503.000.000	127.503.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	36.293.267.372	36.293.267.372	36.293.267.384	36.293.267.384	36.293.267.372	36.293.267.372
Cộng	**208.801.757.706**	**208.801.757.706**	**208.801.757.718**	**208.796.267.384**	**208.796.267.372**	**208.796.267.372**
Dài hạn:						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Khu vực Thừa Thiên Huế - Quảng Trị	-	-	-	127.508.490.334	127.508.490.334	127.508.490.334
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên	236.250.000.000	236.250.000.000	-	45.000.000.000	281.250.000.000	281.250.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	150.539.653.729	150.539.653.729	-	36.293.267.384	186.832.921.113	186.832.921.113
Cộng	**386.789.653.729**	**386.789.653.729**	**-**	**208.801.757.718**	**595.591.411.447**	**595.591.411.447**

Vay dài hạn các Ngân hàng theo từng hợp đồng cụ thể:

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức vay (VND)	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất
	Số	Ngày					
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Khu vựcThừa Thiên Huế - Quảng Trị	Hợp đồng số 06/2008/HĐTDĐT - NHPT và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung	15/09/2008	1.656.091.000.000	Đầu tư dự án Thủy điện A Lưới	204 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (25/12/2008)	Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có của Dự án thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế	Lãi suất tại ngày 31/12/2024: 6,92%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Yên	01/2018/11741779/HĐTD	01/11/2018	450.000.000.000	Tài trợ vốn đầu tư Dự án Nhà máy điện mặt trời Cư Jút tại Thị trấn ea T'ling huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên	Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Dự án Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút	Lãi suất vay được điều chỉnh 06 tháng/lần theo lãi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bình quân lãi trả sau cho khách hàng cá nhân của 4 Ngân hàng Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Agribank cộng biên độ 3%/năm. Công ty làm việc và được BIDV giảm lãi biên còn 2,5%/năm cho thời hạn 6 tháng kể từ ngày 01/02/2024. Lãi suất vay tại thời điểm 31/12/2024 là 7,2%/năm.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	27/2018/HDTD/TTKHDNL MN2/01	01/11/2018	400.000.000.000	Tài trợ vốn đầu tư Dự án "Nhà máy điện mặt trời Cư Jút" tại Thị trấn ea T'ling huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông	144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Dự án Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút	Lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần theo lãi suất bình quân huy động tiết kiệm cá nhân bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: Ngân hàng Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank tại ngày xác định lãi suất tương ứng cộng biên độ 3,5%/năm. Công ty làm việc và được TP Bank giảm biên lãi suất còn 3%/năm, áp dụng 1 năm. Lãi suất vay tại thời điểm 31/12/2024 là 7,68%/năm.

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	1.469.126.680.000	87.643.379.202	33.018.948.676	407.388.341.967	1.997.177.349.845
Lãi trong năm trước	-	-	-	336.954.868.099	336.954.868.099
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(13.641.000.000)	(13.641.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(381.972.936.800)	(381.972.936.800)
Tại ngày 01/01/2024	1.469.126.680.000	87.643.379.202	33.018.948.676	348.729.273.266	1.938.518.281.144
Lãi trong năm nay	-	-	-	313.767.090.621	313.767.090.621
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(14.638.000.000)	(14.638.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(249.751.535.600)	(249.751.535.600)
Tại ngày 31/12/2024	**1.469.126.680.000**	**87.643.379.202**	**33.018.948.676**	**398.106.828.287**	**1.987.895.836.165**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-CHP-HĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2024.

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	337.459.970.000	337.459.970.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	337.459.980.000	337.459.980.000
Công ty TNHH Năng lượng REE	356.227.040.000	355.744.040.000
Các Cổ đông khác	437.979.690.000	438.462.690.000
Cộng	**1.469.126.680.000**	**1.469.126.680.000**

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp đầu năm	1.469.126.680.000	1.469.126.680.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	**1.469.126.680.000**	**1.469.126.680.000**

4.18.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.912.668	146.912.668
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.912.668	146.912.668
Bao gồm: *Cổ phiếu phổ thông*	146.912.668	146.912.668
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.912.668	146.912.668
Bao gồm: *Cổ phiếu phổ thông*	146.912.668	146.912.668
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

4.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi sau thuế của Công ty	313.767.090.621	336.954.868.099
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ người quản lý Công ty	-	14.638.000.000
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	313.767.090.621	322.316.868.099
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	146.912.668	146.912.668
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.136**	**2.194**

Điều lệ và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ người quản lý Công ty. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Công ty, các chỉ tiêu này của năm 2024 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 về việc phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại là 2.194 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo năm trước là 2.294 VND/cổ phiếu).

4.17.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi sau thuế của Công ty	313.767.090.621	336.954.868.099
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ người quản lý Công ty	-	14.638.000.000
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	313.767.090.621	322.316.868.099
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	146.912.668	146.912.668
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	146.912.668	146.912.668
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**2.136**	**2.194**

Điều lệ và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ người quản lý Công ty. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Công ty, các chỉ tiêu này của năm 2024 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 về việc phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại là 2.194 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo năm trước là 2.294 VND/cổ phiếu).

4.17.7. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-CHP-HĐCĐ ngày 25 tháng 04 năm 2024 đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2023 bao gồm cổ tức 25%/vốn điều lệ (trong đó đã tạm ứng 8% cổ tức trong năm 2023).

Theo Quyết định số 684/QĐ-EVNCHP-HĐQT ngày 12/07/2024 của Công ty về ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền chi trả cổ tức còn lại của năm 2023, tỷ lệ cổ tức chi trả bằng tiền 17%, ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền trả cổ tức là ngày 05/09/2024 và ngày thanh toán cổ tức là ngày 25/09/2024.

4.18.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2024	87.643.379.202	33.018.948.676
Trích trong năm	-	-
Chi trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2024	**87.643.379.202**	**33.018.948.676**

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Ngoại tệ các loại		
+ USD	84.082,07	81.188,89
+ EUR	32,40	38,53

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	811.630.773.378	877.465.094.075
Doanh thu khác	2.568.758.142	3.912.833.870
	814.199.531.520	**881.377.927.945**
Trong đó, doanh thu với bên liên quan - xem thêm mục 8	811.134.791.171	876.977.840.551

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn điện thương phẩm	392.723.178.796	411.528.673.138
Giá vốn khác	110.096.969	660.419.720
Cộng	**392.833.275.765**	**412.189.092.858**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	6.235.558.324	10.840.724.394
Lãi chênh lệch tỷ giá	41.059.026	14.136.827
Cộng	**6.276.617.350**	**10.854.861.221**

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	54.248.785.468	85.652.188.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.252.303	6.809.368
Cộng	**54.254.037.771**	**85.658.998.111**

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân công	26.068.480.667	23.169.913.383
Chi phí khấu hao TSCĐ	713.884.377	739.923.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.181.988.577	3.285.133.908
Chi phí bằng tiền khác	12.324.312.802	12.057.553.115
Cộng	**41.288.666.423**	**39.252.523.956**

5.6. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi thanh lý vật tư, thiết bị	833.334	290.262.575
Tiền bồi thường theo hợp đồng	-	73.697.247
Thu nhập khác	1.780.606	503.451.052
Cộng	**2.613.940**	**867.410.874**

5.7. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thanh lý tài sản	14.626.875	127.437.500
Chi phí thẩm định	-	417.414.112
Các chi phí khác	125.681.602	23.107.423
Cộng	**140.308.477**	**567.959.035**

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.391.503.058	7.156.437.916
Chi phí nhân công	50.965.663.473	47.303.913.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	224.349.338.638	224.849.678.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.968.272.555	9.096.339.044
Chi phí khác	147.447.164.464	162.820.841.352
- Thuế tài nguyên	*69.472.020.467*	*69.691.463.701*
- Phí môi trường rừng	*24.352.448.616*	*26.013.606.228*
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	*8.472.122.000*	*8.472.122.000*
- Chi phí phân bổ	*21.660.419.559*	*33.022.363.264*
- Chi phí khác	*23.490.153.822*	*25.621.286.159*
Cộng	**434.121.942.188**	**451.227.210.699**

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	331.962.474.374	355.431.626.080
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD nhà máy A Lưới	*272.776.405.072*	*330.492.494.395*
- Lợi nhuận của hoạt động SXKD nhà máy Cư Jút	*50.421.620.883*	*21.178.487.726*
- Lợi nhuận của hoạt động khác	*8.764.448.419*	*3.760.643.959*
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.955.381.739	1.623.788.260
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.955.381.739	1.623.788.260
- Tại nhà máy A Lưới	*1.507.018.639*	*1.383.353.217*
- Tại nhà máy Cư Jút	*304.097.864*	*207.360.480*
- Các hoạt động khác	*144.265.236*	*33.074.563*
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	333.917.856.113	357.055.414.340
- Thu nhập tính thuế của nhà máy A Lưới	*274.283.423.711*	*331.875.847.612*
- Thu nhập tính thuế của nhà máy Cư Jút	*50.725.718.747*	*21.385.848.206*
- Thu nhập tính thuế của hoạt động khác	*8.908.713.655*	*3.793.718.522*
Chi phí thuế TNDN	*34.282.656.977*	36.084.913.288
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động SXKD nhà máy A Lưới	27.428.342.371	*33.187.584.762*
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động SXKD nhà máy Cư Jút	*5.072.571.875*	*2.138.584.821*
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động khác	*1.781.742.731*	*758.743.705*
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm của hoạt động kinh doanh được ưu đãi	*16.250.457.124*	17.663.084.791
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	**18.195.383.753**	**18.476.757.981**
Trong đó		
- Chi phí thuế TNDN phát sinh năm nay	18.032.199.853	18.421.828.497
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	163.183.900	54.929.484

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	208.796.267.384	208.796.267.384
Cộng	**208.796.267.384**	**208.796.267.384**

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực khu vực địa lý như sau:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh tại Huyện A Lưới;
- Hoạt động sản xuất kinh doanh tại Huyện Cư Jút;
- Hoạt động sản xuất kinh doanh tại Văn phòng Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Văn phòng		Huyện A Lưới		Huyện Cư Jút		Tổng cộng	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	166.666.667	436.413.800	627.771.354.725	706.790.494.059	186.261.510.128	174.151.020.086	814.199.531.520	881.377.927.945
Cộng	**166.666.667**	**436.413.800**	**627.771.354.725**	**706.790.494.059**	**186.261.510.128**	**174.151.020.086**	**814.199.531.520**	**881.377.927.945**
	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí kinh doanh								
Giá vốn	110.096.969	374.927.047	306.332.522.438	323.522.224.590	86.390.656.358	88.291.941.221	392.833.275.765	412.189.092.858
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.451.791	19.435.866	31.834.754.322	31.477.201.686	9.445.460.310	7.755.886.404	41.288.666.423	39.252.523.956
Cộng	**118.548.760**	**394.362.913**	**338.167.276.760**	**354.999.426.276**	**95.836.116.668**	**96.047.827.625**	**434.121.942.188**	**451.441.616.814**
Kết quả HĐKD	**48.117.907**	**42.050.887**	**289.604.077.965**	**351.791.067.783**	**90.425.393.460**	**78.103.192.461**	**380.077.589.332**	**429.936.311.131**
Doanh thu hoạt động tài chính	6.276.149.475	19.504.606	253.633	8.693.343.351	214.242	2.142.013.264	6.276.617.350	10.854.861.221
Chi phí tài chính	-	5.818.217	15.614.675.444	27.140.694.106	38.639.362.327	58.512.485.788	54.254.037.771	85.658.998.111
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	6.324.267.382	55.737.276	273.989.656.154	333.343.717.028	51.786.245.375	21.732.719.937	332.100.168.911	355.132.174.241
Thu nhập thuần khác	(139.475.143)	362.341.520	1.780.606	(62.894.051)	-	4.370	(137.694.537)	299.451.839
Lợi nhuận trước thuế TNDN	6.184.792.239	418.078.796	273.991.436.760	333.280.822.977	51.786.245.375	21.732.724.307	331.962.474.374	355.431.626.080
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.411.859.019	89.405.854	13.971.206.980	17.207.044.704	2.812.317.754	1.180.307.423	18.195.383.753	18.476.757.981
Lợi nhuận sau thuế	**4.772.933.220**	**328.672.942**	**260.020.229.780**	**316.073.778.273**	**48.973.927.621**	**20.552.416.884**	**313.767.090.621**	**336.954.868.099**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Văn phòng		Huyện A Lưới		Huyện Cư Jút		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tài sản cố định hữu hình	3.817.834.865	4.411.369.258	1.346.499.960.411	1.498.054.967.499	773.595.509.134	845.305.174.715	2.123.913.304.410	2.347.771.511.472
Tài sản cố định vô hình	48.351.296	124.351.280	203.388.141	179.678.133	2.830.646	41.830.646	254.570.083	345.860.059
Phải thu khách hàng	-	-	277.037.675.172	394.546.510.065	24.618.824.975	24.897.152.892	301.656.500.147	419.443.662.957
Tài sản không phân bổ							270.425.586.456	199.670.079.863
Tổng tài sản							**2.696.249.961.096**	**2.967.231.114.351**

	Văn phòng		Huyện A Lưới		Huyện Cư Jút		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả người bán	971.724.887	1.071.334.598	21.526.474.215	22.692.910.870	1.097.508.749	1.175.540.923	23.595.707.851	24.939.786.391
Nợ phải trả không phân bổ							684.758.417.080	1.003.773.046.816
Tổng nợ phải trả							**708.354.124.931**	**1.028.712.833.207**

	Văn phòng		Huyện A Lưới		Huyện Cư Jút		Tổng cộng	
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí mua sắm tài sản	44.350.000	382.804.933	8.397.468.109	4.174.245.434	227.359.546	293.812.183	8.669.177.655	4.850.862.550
Chi phí khấu hao	713.884.377	731.713.145	151.274.137.900	151.759.432.592	72.361.316.361	72.358.532.944	224.349.338.638	224.849.678.681

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (EVNCPC)	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
2. Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH (EVNSPC)	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
3. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	Công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
4. Công ty Mua bán điện	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam
5. Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
6. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Mua bán điện	301.630.988.119	419.408.697.845
Cộng – Xem thêm mục 4.3	**301.630.988.119**	**419.408.697.845**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Mua bán điện	811.134.791.171	876.977.840.551
Cộng – Xem thêm mục 5.1	**811.134.791.171**	**876.977.840.551**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức đã trả:		
Công ty TNHH Năng lượng REE	89.018.120.000	103.840.629.600
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	84.364.992.500	101.237.991.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	84.364.995.000	101.237.994.000

Thù lao, tiền lương của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Hội đồng Quản trị:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Hồ Quốc Việt	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	6.572.800	32.864.000
Ông Lê Văn Thuyết	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/04/2024)	626.304.920	-
Ông Lâm Xuân Tuấn	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/04/2024)	50.240.320	65.728.000
Ông Nguyễn Viết Pa Sa	Thành viên HĐQT	115.886.880	87.216.000
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên HĐQT	115.886.880	87.216.000
Ông Nguyễn Đức An	Thành viên HĐQT	110.072.480	58.144.000
Ông Nguyễn Hữu Phương	Thành viên HĐQT	115.886.880	87.216.000
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên HĐQT	115.886.880	87.216.000
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	5.814.400	29.072.000

Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Trưởng BKS	115.886.880	87.216.000
Ông Trịnh Quang Việt	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	30.336.000	151.680.000
Ông Phạm Viết Thiên	Thành viên BKS	115.886.880	87.216.000
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên BKS	110.072.480	58.144.000
Ông Nguyễn Đức An	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	5.814.400	29.072.000

Tiền lương, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2024 bao gồm 20% tiền lương, thù lao tăng thêm của năm 2023 được nhận trong năm.

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Lê Quý Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	906.310.680	636.192.000
Ông Trương Công Giới	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 21/04/2023)	-	220.380.160
Ông Huỳnh Mai	Phó Tổng Giám đốc	803.219.640	586.295.040
Ông Hồ Hoàn Kiếm	Phó Tổng Giám đốc	799.825.920	583.000.320
Ông Nguyễn Thế Nhật	Kế toán trưởng	732.229.800	534.201.600

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Quyết định số 705/QĐ-EVNCHP-HĐQT ngày 04/03/2025 của Hội đồng Quản trị đã thông qua về việc tạm ứng cổ tức năm 2024, mức tạm ứng cổ tức: 10%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 1.000 VND), ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền trả tạm ứng cổ tức: 25/03/2025, ngày thanh toán tạm ứng cổ tức: 10/04/2025.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Lê Quý Anh Tuấn	**Nguyễn Thế Nhật**	**Hoàng Thị Thanh Hiền**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 03 năm 2025